

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA XÃ LÙNG PHÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 112/TTr- UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lùng Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 35/NQ- HĐND ngày 22/12/2025	Dự toán điều chỉnh trong kỳ	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.095	0	1.095
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	1.095	0	1.095
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>0</i>		<i>0</i>
*	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>1.095</i>		<i>1.095</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			0
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng			0
-	Lệ phí trước bạ			0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			0
-	Thuế tài nguyên			0
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>			0
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>			0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	10		10
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	10		10
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			0
-	Thuế tài nguyên			0
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>			0
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>			0
3	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên; nhà thầu chính ngoài nước; nhà thầu phụ ngoài nước			0
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng			0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			0
-	Thuế tài nguyên			0
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>			0
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>			0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	390		390
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)			0
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			0
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>			0
-	Thuế tài nguyên			0
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>			0
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>			0
a	Hộ gia đình, cá nhân	60		60
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	60		60
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			0

b	Doanh nghiệp	330		330
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)	330		330
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước			0
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>			0
-	Thuế tài nguyên			0
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>			0
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>			0
5	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường	0		0
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu			0
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0
6	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	100		100
-	Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	20		20
-	Thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	40		40
-	Thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân, từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản và từ các nguồn khác	40		40
7	Lệ phí trước bạ	570		570
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã	250		250
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	320		320
-	Lệ phí trước bạ khác			0
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			0
10	Thu phí, lệ phí	25		25
10.1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			0
10.2	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tỉnh Lào Cai			0
10.3	Lệ phí môn bài	0		0
-	Thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác			0
-	Thu từ hộ gia đình, cá nhân			0
10.4	Phí tham quan du lịch	0		0
-	Gồm: Do cơ quan tỉnh quản lý thu			0
-	Do cơ quan cấp huyện quản lý thu			0
10.5	Phân phối nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí, lệ phí khác	25		25
-	Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quản lý thực hiện thu			0
-	Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện thu			0
-	Phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý thực hiện thu			0
-	Phí, lệ phí do cơ quan thuộc cấp xã quản lý thực hiện thu	0		0
11	Tiền sử dụng đất	0		0
-	Mã quỹ đất 4.1: Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, gồm: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cơ quan Trung ương; thu hồi của các cơ quan đơn vị cấp huyện trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa; đất khu công nghiệp; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp tỉnh thực hiện; đấu giá các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý mà cấp huyện không được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng. Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức			0
-	Mã quỹ đất 4.2: Thu từ đấu giá các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở; từ giao đất tái định cư được đầu tư bằng toàn bộ vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương mà cấp huyện được giao nhiệm vụ giải phóng mặt bằng			0

-	Mã quỹ đất 4.3: Thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, gồm: Đất gắn với nhà và tài sản trên đất thu hồi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện và cấp xã (trừ các cơ quan đơn vị cấp huyện và cấp xã trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa); các quỹ đất được tạo ra bởi các dự án kết cấu hạ tầng, dự án phát triển nhà ở có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện; các quỹ đất khác do cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý; đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cơ quan cấp huyện thực hiện. Thu từ giao đất tái định cư có vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện;			0
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án phát triển nhà ở được lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu (bao gồm cả thu từ quỹ đất tái định cư thuộc dự án)			0
+	Mã quỹ đất 4.4.1: Trên địa bàn thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, xã Y Tý			0
+	Mã quỹ đất 4.4.2: Trên địa bàn các huyện			0
-	Mã quỹ đất 4.5: Thu từ đầu giá các quỹ đất dôi dư sau kiểm kê, đo đạc lại do cấp xã thực hiện; đất xen kẹt giữa các làn dân cư			0
-	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình; thu từ các quỹ đất khác trên địa bàn các xã, phường, thị trấn ngoài quỹ đất tại các mục nêu trên	0		0
+	Mã quỹ đất 4.6.1: Trên địa bàn các phường, thị trấn			0
+	Mã quỹ đất 4.6.2: Trên địa bàn các xã	0		0
-	Mã quỹ đất 4.7: Trường hợp ghi thu - ghi chi ngân sách số tiền sử dụng đất được đối trừ vào tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà nhà đầu tư đã ứng trước			0
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0		0
12.1	Tiền cho thuê đất	0		0
-	Tiền cho thuê đất thu tiền hàng năm			0
-	Tiền cho thuê đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất			0
-	Tiền cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê và tiền cho thuê đất khác			0
12.2	Tiền cho thuê mặt nước			0
13	Tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm nhà do các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương quản lý)	0		0
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý			0
-	Nhà do cơ quan thuộc cấp xã quản lý			0
14	Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xổ số kiến thiết			0
15	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.			0
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			0
17	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0		0
-	Do trung ương cấp quyền			0
-	Do tỉnh cấp quyền			0
19	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật			0
20	Các khoản thu huy động, đóng góp khác			0
21	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)	0		0
	Trong đó: Thu phạt ATGT			0
	- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa			0
-	Thu khác của ngân sách trung ương			0
-	Thu khác của ngân sách địa phương do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu			0
-	Thu khác của ngân sách địa phương	0		0

II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU			0
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	78.369	245.146
I	Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa	762		762
1	Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%	762		762
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất</i>			0
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %			0
II	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	0		0
1	Các mã quỹ đất ngân sách xã hưởng 100%	0		0
2	Các mã quỹ đất phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã			0
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	166.014	38.736	204.750
1	<i>Các khoản bổ sung cân đối</i>	148.496	1.232	149.728
2	<i>Các khoản bổ sung có mục tiêu</i>	17.519	37.503	55.022
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách	0	39.634	39.634
V	Thu kết dư ngân sách	0	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 112/TTr- UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lũng Phình)

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 35/NQ- HĐND ngày 22/12/2025	Dự toán điều chỉnh trong kỳ	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.095	-	1.095
1	Thu nội địa	1.095	-	1.095
-	Thu từ thuế, phí và thu khác	1.095	-	1.095
-	Thu tiền sử dụng đất	0	-	-
-	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh		-	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	78.369	245.146
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp từ thuế, phí và thu khác nội địa	762	-	762
2	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	0	-	-
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	166.014	38.736	204.750
-	Thu bổ sung cân đối	148.495	1.232	149.728
-	Thu bổ sung có mục tiêu	17.519	37.503	55.022
4	Thu năm trước chuyển nguồn sang năm 2026		39.634	39.634
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	78.370	245.146
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	149.257	27.711	176.968
1	Chi đầu tư phát triển	4.670	18.629	23.299
2	Chi thường xuyên	141.608	9.082	150.690
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-
3	Dự phòng ngân sách	2.980	-	2.980
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	17.519	50.659	68.178

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 112/TTr- UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lũng Phình)

ĐVT: triệu đồng

STT	Diễn giải	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 22/12/2025	Dự toán điều chỉnh kỳ này			Dự toán sau điều chỉnh
			Chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Điều chỉnh tăng kỳ này	Điều chỉnh giảm kỳ này	
	TỔNG CỘNG	166.776	39.634	80.966	42.343	244.856
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI	149.257	10.776	34.558	33.706	160.886
A1	CHI ĐẦU TƯ	4.670	-	-	-	4.670
I	Chi đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất	-		-	-	-
1	Chi đầu tư cấp xã			-	-	-
	Chi điều tiết NS cấp trên					-
	Nguồn thu tiền sử dụng đất		-	-		-
II	Chi từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi					-
III	Nguồn vốn XDCB tập trung	4.670		0		4.670
A2	CHI THƯỜNG XUYÊN	142.049	8.781	34.558	31.154	154.235
I	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	14.250	3.026	2.861	20	20.117
1	Văn phòng HĐND & UBND	7.537	1.208	1.005	-	9.751
-	Lương, phụ cấp cán bộ công chức, CCTL từ nguồn tăng thu	4.567	1.208	37	0	5.812
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	336				336
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Trưởng thôn)	898				898
-	Chi hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ hội cúng rừng năm 2026 xã Lũng Phình			70		70
-	Chi lắp đặt trang thiết bị hội trường mới UBND			215		215
-	Bổ sung kinh phí phát sinh mua mới xe ô tô			98		98
-	Lắp mạng, đường điện, vách ngăn phòng làm việc			70		70
-	Chi tiền xăng xe, hội nghị, làm thêm giờ, mua sắm tài sản cho lãnh đạo VP, bàn phòng tiếp dân			155		155
-	Kinh phí thực hiện chỉnh lý, số hóa hồ sơ tài liệu lưu trữ			150		150
-	Kinh phí mua sắm, thay thế thiết bị hệ thống tăng âm, loa đài, hệ thống đèn sân khấu...			150		150
-	Chi phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật; xây dựng, rà soát kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật(50trd/xã)	50				50
-	Chi khoán phục vụ, bảo vệ cơ quan đảng, QLNN, HĐND (định xuất 2 người/xã/năm*5trd/người/tháng*12)	120		60		180
-	KP hoạt động của thôn, tổ dân phố theo NQ 16/NQ-HĐND ngày 8/12/2023	60				60

-	Tiền thưởng theo NĐ 73	163				163
-	Chi sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác; mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị làm việc	75				75
-	Chi chỉnh trang khuôn viên trụ sở xã, phường	100				100
-	Chi hoạt động của VP HĐND, UBND	100				100
-	Hội đồng nhân dân (Phụ cấp đại biểu HĐND và kinh phí hoạt động theo NQ 18/2021/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai)	1.069				1.069
+	<i>Phụ cấp ĐB HĐND</i>	497				497
+	<i>Chi hoạt động của HĐND kinh phí hoạt động theo NQ 18/2021/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai)</i>	572				572
2	Phòng Văn hóa xã hội	2.173	1.292	223	20	3.668
-	Lương, phụ cấp theo lương	1.819	1.292		0	3.111
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	168				168
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 theo NQ số 20/2023	20			20	-
-	Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	20				20
-	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cấp xã	70				70
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	76				76
-	Kinh phí hỗ trợ thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2025-2026			69		69
-	Kinh phí tổ chức lễ hội "Điểm hẹn ngắm hoa lê, say hoa mận" năm 2026			147		147
-	Kinh phí tổ chức cuộc thi "Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng, chống bạo lực học đường" ngành GD xã Lũng Phình năm 2026			7		7
3	Phòng Kinh tế	2.640	525	161	-	3.326
-	Lương, phụ cấp theo lương	2.225	525		-	2.750
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	260				260
-	Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo	20				20
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	135				135
-	Kinh phí mua sắm tài sản máy móc thiết bị, bàn ghế làm việc			47		47
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, mua sắm vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác Quyết toán ngân sách, đầu tư công năm 2025			20		20
-	Kinh phí sửa chữa, lắp điện, mạng, vách ngăn phòng làm việc năm 2026			30		30
-	Kinh phí ra quân xây dựng nông thôn			30		30
-	Kinh phí tổ chức phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" xuân Bính Ngọ năm 2026			34		34
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.900	-	40	-	1.940
-	Lương, phụ cấp theo lương	1.637				1.637
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	126				126

-	Kinh phí chính sách đãi ngộ đối với công chức VC làm việc tại bộ phận cửa(Chi bồi dưỡng đối với công chức là tại bộ phận 1 của)	72				72
-	Kinh phí sửa chữa phòng làm việc trung tâm PCHCC			40		40
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	65				65
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	1.432	-	1.432
-	Kinh phí tiền lương và phụ cấp			974		974
-	Kinh phí hoạt động theo biên chế(8 biên chế x 16,3 triệu đồng/ biên chế)			136		136
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73			90		90
-	Kinh phí mua sắm tài sản máy móc, thiết bị, bàn ghế làm việc, lắp mạng, internet			200		200
-	Kinh phí nhiệm vụ đặc thù công tác khuyến nông			33		33
II	Chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam	7.127	-	1.277	150	8.254
-	Lương, phụ cấp theo lương	5.299			150	5.149
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	380				380
-	Chi khoản phục vụ, bảo vệ cơ quan đảng, QLNN, HĐND (định xuất 1 người/xã/năm*5trđ/người/tháng*12)			60		60
-	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy cấp xã theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư	278				278
-	Chi hoạt động của Đảng ủy	100				100
-	Kinh phí hoạt động Đảng Ủy cấp xã theo Quy định số 25-QĐ/TU			100		100
-	Kinh phí công tác tuyên vận theo Quy định số 33-QĐ/TU			50		50
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (BTCB)			847		847
	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ năm 2026 công tác Đảng			130		130
	Kinh phí tổ chức các cuộc thi báo cáo viên giỏi; tuyên truyền viên giỏi; bí thư chi bộ giỏi cấp xã			90		90
-	Chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của ban chấp hành TW	443				443
-	Chi thực hiện nhiệm vụ dạy mẫu mực tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo Thông tư 38/2012/TT-BTC	30				30
-	Ban chỉ đạo 35 về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng theo Hướng dẫn số 06-HD/BCĐ ngày 15/7/2025 của Ban Chỉ đạo 35 Trung ương	217				217
-	Phụ cấp báo cáo viên cấp xã theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương	112				112
-	Chi sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác; mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị làm việc	75				75

-	Tiền thưởng theo NĐ 73	193				193
III	Chi hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam	4.141	8	-	847	3.302
-	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương	1.713	8			1.721
-	Chi thường xuyên theo định mức biên	160				160
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.574			847	727
-	Chi hỗ trợ hoạt động của các Ban công tác mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi hội nông dân, Chi hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên ở các thôn	300				300
-	Chi hoạt động của UBMTTQ	100				100
-	Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng theo NĐ 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của CP	10				10
-	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân theo TT 63/2017/TT-BTC	5				5
-	Hỗ trợ ban công tác mặt trận ở khu dân cư (7tr/khu dân cư/năm)	140				140
-	Chi giám sát, phản biện xã hội	15				15
-	Kinh phí Ban chỉ đạo Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	15				15
-	Chi thăm hỏi mặt trận tổ quốc	15				15
-	Chi hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ đặc thù	15				15
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	79				79
IV	Sự nghiệp văn hóa - truyền thông, phát thanh - TH	426	-	-	-	426
1	Phòng Văn hóa xã hội	415	-	-	-	415
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động của Trung tâm văn hóa cấp xã(10 trđ/ xã/ năm)	10				10
-	Hỗ trợ hoạt động nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư(5trđ/NVH/năm)	100				100
-	Kinh phí hoạt động của Đài truyền thanh cấp xã(15trđ/ trạm PT/năm)	15				15
-	Kinh phí hoạt động của cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố (5tr/cụm loa/năm)	265				265
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	25				25
2	Văn phòng HĐND & UBND	11		-	-	11
-	Phụ cấp PGĐ TTHTCĐ xã	11				11
V	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	102.323	5.656	28.792	28.764	108.007
1	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	8.897	510		8.056	1.352
2	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	7.903			6.739	1.164
3	Trường MN Lũng Phình	10.971	387			11.358
4	Trường MN Tả Văn Chư	8.081	216			8.297
5	Trường Tiểu học và THCS Tả Văn Chư	14.816	157	11		14.984
6	Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng	9.524	1.711	30		11.265
7	Trường Mầm Non số 1 xã Lũng Thẩn	8.159	408			8.566
8	Trường MN số 2 Lũng Thẩn	7.698	708			8.406
9	Trường PTDTBT TH số 1 Lũng Thẩn	9.327	42	68		9.437
10	Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thẩn	7.782	752		7.395	1.139
11	Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thẩn	6.685	766		6.478	973

12	Trường PTDTBT TH Lùng Phình(<i>sau sáp nhập</i>)			14.798		14.798
13	Trường PTDTBT TH & THCS Lùng Thẩn(<i>sau sáp nhập</i>)			13.878	65	13.813
14	Trường THCS&THPT Bắc Hà			8		8
-	Kinh phí chế độ chính sách học sinh khuyết tật, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh sinh viên dân tộc thiểu số....(<i>chưa phân bổ chi tiết</i>)	2.013				2.013
-	Kinh phí chi chung sự nghiệp giáo dục (<i>chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị</i>)	467			32	435
VI	Sự nghiệp y tế	5.762	91	159	159	5.853
	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết - chi chung sự nghiệp y tế			135	24	111
1	Trạm y tế xã	5.762	91	24	135	5.743
-	Lương, chi hoạt động theo định mức	4.880	91			4.971
-	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	260				260
-	Tiền thưởng theo NĐ 73	207				207
-	Chi chung cho sự nghiệp y tế	135			135	-
-	Kinh phí hoạt động trong công tác tiêm chủng mở rộng tại địa phương (<i>Nguồn chi chung sự nghiệp y tế</i>)			24		24
-	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	281				281
VII	Chi đảm bảo xã hội	3.867		-	-	3.867
1	Phòng Văn hóa xã hội	3.867	-	-	-	3.867
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 1/7/2024 của Chính phủ; Nghị định 176/2025/NĐ-CP	3.768				3.768
	Chi đóng BHYT đối với đối tượng BTXH, đối tượng hưu trí	54				54
-	Hỗ trợ kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ	45				45
VIII	Chi An ninh	1.889	-	86	-	1.975
1	Công an xã	60	-	86	-	146
-	Chi hoạt động khác	10				10
-	Kinh phí hỗ trợ đưa thân nhân liệt sỹ đi giá định AND			10		10
-	Kinh phí thành lập mô hình điểm PCCC công cộng tại thôn Lả Dì Thàng			14		14
-	Kinh phí thi viết lực lượng an ninh trật tự cơ sở năm 2026			10		10
-	Kinh phí hoạt động tổng kết công tác công an và tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc			30		30
-	Kinh phí Chi công tác PCCC & CNCH năm 2025			12		12
-	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa tội phạm về ma túy			10		10
-	Chi hoạt động của Tổ an ninh trật tự	50				50
2	Văn phòng HĐND & UBND	1.829	-	-	-	1.829
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Tổ bảo vệ ANTT)	1.829				1.829

IX	Chi quốc phòng	1.308	-	826	757	1.377
1	Văn phòng HĐND & UBND	1.308	-	-	757	551
-	Chi khác Quốc phòng	108			79	30
-	Chi công tác huấn luyện dân quân	679			679	-
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Dân quân tự vệ)	522				522
2	Ban chỉ huy quân sự xã	-	-	826	-	826
-	Chi khác Quốc phòng			79		79
-	Chi công tác huấn luyện dân quân			680		680
-	Kinh phí quân nhân xuất ngũ trở về địa phương, tiền quân lên đường nhập ngũ năm 2026			40		40
-	Kinh phí đón quân nhân trở về địa phương và tiền quân nhân lên đường nhập ngũ năm 2026			28		28
X	Chi các hoạt động kinh tế	206	-	256	206	256
1	Sự nghiệp nông lâm nghiệp, thủy lợi	6	-	6	6	6
1.1	Phòng kinh tế	6		-	6	-
-	Hỗ trợ hoạt động khuyến nông viên cơ	6			6	-
1.2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	6	-	6
	Hỗ trợ hoạt động khuyến nông viên cơ			6		6
2	Sự nghiệp kinh tế khác	200	-	250	200	250
2.1	Phòng kinh tế	200	-	50	200	50
-	Chi kiến thiết thị chính(đã bao gồm chi phí duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng...)	200			200	-
-	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc quỹ đất công (đất 5%) của xã Lũng Phình			50		50
2.2	Phòng Văn hóa xã hội	-		25	-	25
	Kinh phí trang trí cây xanh xung quanh cơ quan			25		25
2.3	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	175	-	175
	Chi kiến thiết thị chính(đã bao gồm chi phí duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng...)			175		175
XI	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	-	250	250	250
1	Phòng kinh tế	250		-	250	-
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (trong đó có hỗ trợ công tác BVMT tại địa bàn có hoạt động khai thác khoáng sản)	250			250	-
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	250	-	250
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (trong đó có hỗ trợ công tác BVMT tại địa bàn có hoạt động khai thác khoáng sản)			250		250
XII	Chi khác	500		-	-	500
1	Phòng Văn hóa xã hội	500		-	-	500
-	Kinh phí hỗ trợ trích lập quỹ thi đua khen thưởng	500				500
XIII	Đơn vị sự nghiệp ngoài ngân sách	0	0	50	0	50
1	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9	0	0	50	0	50
-	Kinh phí hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9			50		50
A3	KINH PHÍ DỰ PHÒNG	2.538		-	2.003	535

A4	Kinh phí tiền lương, chế độ chính sách khác năm trước chuyển sang	-	1.995	-	549	1.446
B	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NS TỈNH	17.519	28.858	46.408	8.638	83.969
I	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	302	6.331	2.510	1.826	7.317
1	Văn phòng HĐND & UBND	41	3.458	640	1.686	2.453
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức Theo NQ 03/2025NQ-HĐND ngày 31/7/2025	41				41
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 theo NQ số 20/2023			39		39
-	Kinh phí mua xe ô tô		1.600			1.600
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu			140		140
-	Kinh phí hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết 36/2025/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai			294		294
	Chi hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho CB KCT thôn năm 2025,2026			168		168
-	<i>Nguồn kinh phí tiền lương, chế độ chính sách khác chưa phân bổ chi tiết</i>		1.858		1.686	171
2	Phòng Văn hóa xã hội	217	2.606	839	140	3.522
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức Theo NQ 03/2025NQ-HĐND ngày 31/7/2025	17				17
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Quốc hội và HĐND	200	350	463	140	873
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu			47		47
-	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập NĐ 81/2021; NĐ 238; Hỗ trợ học sinh, sinh viên theo NĐ 53 của CP			249		249
-	Kinh phí hoạt động của Hội Khuyến học xã			50		50
-	Kinh phí thưởng thành tích xuất sắc đột xuất trong công tác bầu cử Quốc hội và HĐND			30		30
	<i>Nguồn kinh phí tiền lương, chế độ chính sách khác chưa phân bổ chi tiết</i>		2.256		-	2.256
3	Phòng Kinh tế	44	267	187	0	499
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức Theo NQ 03/2025NQ-HĐND ngày 31/7/2025	44				44
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu			187		187
	<i>Nguồn kinh phí tiền lương, chế độ chính sách khác chưa phân bổ chi tiết</i>		267		-	267
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	0	0	70	0	70
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu			70		70
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	0	0	774	0	774
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu			187		187
-	Kinh phí tiền lương và phụ cấp			536		536
-	Kinh phí nhiệm vụ đặc thù sự nghiệp văn hóa, TDTT			50		50

II	Chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam	0	952	648	0	1.422
-	Kinh phí tiền thưởng huy hiệu Đảng đối với đảng viên			21		21
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu			140		140
	Kinh phí hoạt động Đảng Ủy cấp xã theo Quy định số 25-QĐ/TU			209		209
	Kinh phí công tác tuyên vận theo Quy định số 33-QĐ/TU			40		40
	Chi hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho CB KCT thôn năm 2025,2026			177		
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Quốc hội và HĐND			60		60
	<i>Nguồn kinh phí tiền lương, chế độ chính sách khác chưa phân bổ chi tiết</i>		952		-	952
III	Chi hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam	0	466	530	0	997
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ việc theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính Phủ			173		173
	Kinh phí đại hội Hội chữ thập đỏ, hội người cao tuổi			58		58
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Quốc hội và HĐND			50		50
	Chi hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho CB KCT thôn năm 2025,2026			126		126
-	Kinh phí hoạt động của Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ			100		100
-	Kinh phí trợ cấp lần đầu			23		23
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu, kho lưu trữ		25			25
	<i>Nguồn kinh phí tiền lương, chế độ chính sách khác chưa phân bổ chi tiết</i>		441		-	441
IV	Chi đảm bảo xã hội	708	0	156	0	864
1	Phòng kinh tế	708	0	12	0	720
-	Kinh phí hỗ trợ Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	708				708
-	Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa kèm dông lốc ngày 29/3/2026 trên địa bàn xã Lũng Phình			12		12
2	Phòng Văn hóa xã hội	0	0	144	0	144
-	Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026			135		135
-	Kinh phí mua thẻ BHYT của các đối tượng tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ Quốc			9		9
V	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	16.509	78	5.302	5.302	16.587
1	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	1.903			1.712	191
2	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	985			833	152
3	Trường MN Lũng Phình	458				458
4	Trường MN Tả Văn Chư	508				508
5	Trường Tiểu học và THCS Tả Văn Chư	4.207				4.207
6	Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng	2.251				2.251
7	Trường Mầm Non số 1 xã Lũng Thẩn	587				587

8	Trường MN số 2 Lũng Thần	411				411
9	Trường PTDTBT TH số 1 Lũng Thần	2.158				2.158
10	Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thần	1.625			1.479	146
11	Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thần	1.416			1.278	138
12	Trường PTDTBT TH Lũng Phình(<i>sau sáp nhập</i>)			2.545		2.545
13	Trường PTDTBT TH & THCS Lũng Thần(<i>sau sáp nhập</i>)			2.757		2.757
	<i>Nguồn kinh phí tiền lương, chế độ chính sách khác chưa phân bổ chi tiết</i>		78			78
VI	Sự nghiệp y tế	-	9	52	-	62
1	Trạm y tế xã	-	9	52	-	62
	Kinh phí thực hiện chính sách về công tác dân số			52		52
	<i>Nguồn kinh phí làm lương, chi khác chuyển nguồn năm trước sang</i>		9			9
VII	Sự nghiệp kinh tế khác	-	-	4.026	653	3.373
-	Kinh phí thực hiện 120 ngày hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã năm 2026			642		642
1	Phòng kinh tế	-	-	1.181	653	528
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên đường GTNT, công trình thủy lợi năm 2026 theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai			891	653	238
-	Quy hoạch chung xã Lũng Phình			290		290
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-	-	2.203	-	2.203
-	Kinh phí dịch vụ công ích đô thị			1.550		1.550
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên đường GTNT theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai			653		653
VIII	Chi An ninh	0		53	-	53
1	Công an xã	0	0	53	0	53
-	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa tội phạm về ma túy			20		20
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp tỉnh Lào Cai, nhiệm kỳ 2026-2031 đối với các cơ quan, đơn vị, các tổ bầu cử			30		30
-	Kinh phí mua que thử ma túy			3		3
IX	CHƯƠNG TRÌNH MTQG	-	8.024	-	-	8.024
-	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	-	8.024	-	-	8.024
	Vốn đầu tư		6.199	-	-	6.199
	Vốn sự nghiệp		1.825	-		1.825
X	Các chương trình mục tiêu khác- Ngân sách tỉnh bổ sung	-	12.998	33.081	857	45.222
	Vốn đầu tư công	-	12.431	33.081	290	45.222
-	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu(Nguồn sử dụng đất)	-		10.000		10.000
-	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã thực hiện các dự án GTNT			22.568		22.568

-	Vốn đầu tư ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu		8.747	-	-	8.747
-	Vốn đầu tư(Thu tiền sử dụng đất ngân sách xã)		2.719	513	290	2.942
-	Vốn đầu tư Nguồn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách xã		151	-		151
-	Vốn đầu tư Nguồn dự phòng Ngân sách TW		814			814
*	<i>Nguồn chi thường xuyên- chuyển nguồn chưa phân bổ</i>	-	567	-	567	-
-	Nguồn kinh phí tăng thu năm 2025		567		567	-

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 SANG NĂM 2026 - XÃ LỪNG PHÌNH

(Kèm theo Tờ trình số 112/TTr- UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lũng Phình)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	CTMTQG, MÃ DA	Loại, khoản	Số liệu đã giao	Dự toán đã sử dụng đến 31/1/2026	Tổng dự toán chuyển nguồn sau điều chỉnh	Dự dự toán ở KBNN			
							Tổng số	Mã nguồn 12-18-15(nguồn hết nhiệm vụ chi, giao thừa)	Mã nguồn 13(Chuyển nguồn NS)	Mã nguồn 15(Chuyển nguồn NS)
A	B	C		D		I=2+3+4+5	5=(6+...+I2)	6	7	9
	Tổng số			219.403.980.411	200.961.275.453	18.442.704.958	17.491.200.283	5.861.173.981	8.781.530.406	3.800.000.571
A	VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC			20.335.828.522	18.510.827.951	1.825.000.571	1.825.000.571	-	-	1.825.000.571
I	Chương trình MTGQ Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và MN			11.334.588.127	9.713.018.438	1.621.569.689	1.621.569.689	-	-	1.621.569.689
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			1.324.996.787	1.228.098.000	96.898.787	96.898.787	-	-	96.898.787
1	1126578- Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	10515		717.000.000	683.820.000	33.180.000	33.180.000	-	-	33.180.000
			12-072	683.820.000	683.820.000	-	-			
			15-072	33.180.000		33.180.000	33.180.000			33.180.000
2	1127121- Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	10515		391.800.000	390.858.000	942.000	942.000	-	-	942.000
			12-072	390.858.000	390.858.000	-	-			
			15-072	942.000		942.000	942.000			942.000
3	1132233-Trường PTDT BT TH& THCS Tả Van Chư	10515	15-073	153.420.000	153.420.000	-				
4	1121330-Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng Thẩn	10515	15-073	11.866.987		11.866.987	11.866.987			11.866.987
5	1096847-Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thẩn	10515	15-073	24.175.000		24.175.000	24.175.000			24.175.000
6	1107859-Trường PTDTBT TH số 1 Lũng Thẩn	10515	15-072	6.508.800		6.508.800	6.508.800			6.508.800
7	1102487-Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thẩn	10515	15-072	20.226.000		20.226.000	20.226.000			20.226.000
2	Sự nghiệp y tế			272.880.000	234.742.490	38.137.510	38.137.510	-	-	38.137.510
	1162079- Trạm Y Tế Lũng Phình	10514	15-139	87.200.000	87.063.860	136.140	136.140			136.140
	1162079- Trạm Y Tế Lũng Phình	10517	15-139	185.680.000	147.678.630	38.001.370	38.001.370			38.001.370
3	Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, QLNN			9.736.711.340	8.250.177.948	1.486.533.392	1.486.533.392	-	-	1.486.533.392
3,1	1158336 Phòng Kinh tế			8.299.569.598	7.148.206.269	1.151.363.329	1.151.363.329	-	-	1.151.363.329
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	10514	15-'071	1.052.504.560	1.030.102.000	22.402.560	22.402.560			22.402.560
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	10514	15-'073	534.659.000	525.438.000	9.221.000	9.221.000			9.221.000

	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất công đồng	10513	15- 281	1.260.482.000	1.239.688.269	20.793.731	20.793.731			20.793.731
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 1: (Nội dung trồng rừng + Bảo vệ rừng)	10513	15- 282	427.899.038	77.568.000	350.331.038	350.331.038			350.331.038
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	10514	15-283	349.832.000	347.757.000	2.075.000	2.075.000			2.075.000
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	10512	15- 285	360.000.000	-	360.000.000	360.000.000			360.000.000
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	10514	15/12-292	3.630.267.000	3.545.613.000	84.654.000	84.654.000			84.654.000
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	10511	15-311	301.786.000	299.900.000	1.886.000	1.886.000			1.886.000
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	10511	12-338	75.000.000	75.000.000	-				
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	10513	15- 338	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000			300.000.000
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	10518	361	7.140.000	7.140.000	-				
3,2	1158605- Phòng văn hóa xã			1.035.136.742	840.164.000	194.972.742	194.972.742	-	-	194.972.742
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	10515	15-098	191.323.300	189.807.000	1.516.300	1.516.300			1.516.300
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10516	15- 161	473.313.442	458.318.000	14.995.442	14.995.442			14.995.442
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10521	15- 161	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000			108.000.000
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	10519	15- 341	10.000.000	9.500.000	500.000	500.000			500.000
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10521	15- 341	252.500.000	182.539.000	69.961.000	69.961.000			69.961.000
3,3	1159591- Ủy ban MTTQ Việt Nam			402.005.000	261.807.679	140.197.321	140.197.321	-	-	140.197.321
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	10518	15- 361	372.000.000	236.285.000	135.715.000	135.715.000			135.715.000

	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10521	15- 361	30.005.000	25.522.679	4.482.321	4.482.321			4.482.321
II	VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH GIẢI NGHEÒ BỀN VỮNG			9.001.240.395	8.797.809.513	203.430.882	203.430.882	-	-	203.430.882
1	Sự nghiệp y tế			280.000.000	277.470.000	2.530.000	2.530.000	-	-	2.530.000
	1162079- Trạm Y Tế Lũng Phình	10473	15- 132	280.000.000	277.470.000	2.530.000	2.530.000			2.530.000
2	Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, QLNN			8.721.240.395	8.520.339.513	200.900.882	200.900.882	-	-	200.900.882
2,1	1158336 Phòng Kinh tế			8.366.853.809	8.267.474.879	99.378.930	99.378.930	-	-	99.378.930
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo; Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã.	10471	15- '073	595.707.000	577.479.000	18.228.000	18.228.000			18.228.000
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo; Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã.	10471	12- 311	136.000.000	136.000.000	-				
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	10472	281	1.721.388.000	1.689.025.979	32.362.021	32.362.021			32.362.021
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	10473	12- 281	2.370.000	-	2.370.000	2.370.000			2.370.000
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	10475	12- 285	3.995.850.000	3.995.850.000	-	-			
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	10475	12- 312	200.000.000	200.000.000	-				
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo; Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã.	10471	15/12- 283	556.227.000	541.363.000	14.864.000	14.864.000			14.864.000
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo; Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã.	10471	15/12- 292	1.019.608.023	991.802.900	27.805.123	27.805.123			27.805.123
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	10477	15- 341	139.703.786	135.954.000	3.749.786	3.749.786			3.749.786
2,2	1158605- Phòng văn hóa xã			241.659.586	149.618.634	92.040.952	92.040.952	-	-	92.040.952
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	10474	15- 341	141.659.586	49.703.634	91.955.952	91.955.952			91.955.952
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	10476	15- 341	100.000.000	99.915.000	85.000	85.000			85.000
2,3	1159591- Ủy ban MTTQ Việt Nam			112.727.000	103.246.000	9.481.000	9.481.000	-	-	9.481.000
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	10477	361	112.727.000	103.246.000	9.481.000	9.481.000			9.481.000
B	CHI THUỜNG XUYỀN			199.068.151.889	182.450.447.502	16.617.704.387	15.666.199.712	5.861.173.981	8.781.530.406	1.975.000.000
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			120.865.767.135	115.130.890.610	5.734.876.525	5.734.876.525	78.118.792	5.656.757.733	-
1,1	1126578- Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	1126578		11.610.966.500	11.081.057.185	529.909.315	529.909.315	19.665.714	510.243.601	-

			12-072	1.588.790.000	1.570.728.362	18.061.638	18.061.638	18.061.638		
			13-072	8.745.176.500	8.234.932.899	510.243.601	510.243.601		510.243.601	-
			15-072	983.000.000	981.395.924	1.604.076	1.604.076	1.604.076		-
			18-072	294.000.000	294.000.000	-	-			
1,2	1127121- Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	1127121		9.198.516.367	9.195.490.370	3.025.997	3.025.997	3.025.997	-	-
			12-072	970.565.178	968.019.250	2.545.928	2.545.928	2.545.928		
			13-072	7.048.951.189	7.048.951.189	-	-			
			15-072	919.000.000	918.519.931	480.069	480.069	480.069		-
			18-072	260.000.000	260.000.000	-	-			
1,3	1127126-Trường MN Lũng Phình	1127126		11.034.872.987	10.647.618.940	387.254.047	387.254.047	-	387.254.047	-
			12-071	1.325.811.489	1.325.811.489	-	-	-		
			13-071	8.710.000.000	8.322.745.953	387.254.047	387.254.047		387.254.047	
			15-071	681.061.498	681.061.498	-	-	-		-
			18-071	318.000.000	318.000.000	-	-			
1,4	1132241Trường MN Tả Văn Chư	1132241		7.887.199.376	7.639.593.670	247.605.706	247.605.706	31.538.280	216.067.426	-
			12-071	1.145.705.304	1.145.705.304	-	-	-		
			13-071	5.949.157.151	5.733.089.725	216.067.426	216.067.426		216.067.426	
			15-071	564.336.921	564.336.921	-	-	-		-
			18-071	228.000.000	196.461.720	31.538.280	31.538.280	31.538.280		
1,5	1132233-Trường Tiểu học và THCS Tả Văn Chư	1132233		20.269.329.219	20.093.595.886	175.733.333	175.733.333	18.981.213	156.752.120	-
			12-073	3.586.925.201	3.586.925.201	-	-	-		
			13-073	13.766.000.000	13.609.247.880	156.752.120	156.752.120		156.752.120	
			15-073	2.408.404.018	2.408.404.018	-	-	-	-	-
			18-073	508.000.000	489.018.787	18.981.213	18.981.213	18.981.213		
1,6	1121330-Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng Thẩn	1121330		12.025.533.930	10.310.868.512	1.714.665.418	1.714.665.418	4.122.979	1.710.542.439	-
			12-073	2.878.785.755	2.878.785.755	-	-	-		
			13-073	8.042.000.000	6.331.457.561	1.710.542.439	1.710.542.439		1.710.542.439	
			15-073	871.748.175	871.748.175	-	-	-		-
			18-073	233.000.000	228.877.021	4.122.979	4.122.979	4.122.979		
1,7	1127877-Trường Mầm Non số 1 xã Lũng Thẩn	1127877		9.296.254.836	8.888.632.376	407.622.460	407.622.460	-	407.622.460	-
			12-071	1.718.574.836	1.718.574.836	-	-	-		
			13-071	6.914.000.000	6.506.377.540	407.622.460	407.622.460		407.622.460	
			15-071	436.680.000	436.680.000	-	-	-		-
			18-071	227.000.000	227.000.000	-	-			
1,8	1096847-Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thẩn	1096847		9.188.530.057	8.423.022.649	765.507.408	765.507.408	-	765.507.408	-
			12-073	2.169.575.825	2.169.575.825	-	-	-		
			13-073	6.432.200.000	5.666.692.592	765.507.408	765.507.408		765.507.408	
			15-073	368.754.232	368.754.232	-	-	-		-
			18-073	218.000.000	218.000.000	-	-			
1,9	1121329-Trường Mầm Non số 2 xã Lũng Thẩn	1121329		8.063.935.738	7.355.543.656	708.392.082	708.392.082	-	708.392.082	-

			12-071	1.350.615.738	1.350.615.738	-	-	-		
			13-071	6.196.000.000	5.487.607.918	708.392.082	708.392.082		708.392.082	
			15-071	298.320.000	298.320.000	-	-	-		-
			18-071	219.000.000	219.000.000	-	-			
1,10	1107859-Trường PTDTBT TH số 1 Lùng Thẩn	1107859		12.013.207.380	11.970.416.872	42.790.508	42.790.508	784.609	42.005.899	-
			12-072	2.919.844.549	2.919.844.549	-	-	-		
			13-072	7.877.144.769	7.835.138.870	42.005.899	42.005.899		42.005.899	
			15-072	910.218.062	910.218.062	-	-	-		-
			18-072	306.000.000	305.215.391	784.609	784.609	784.609		
1,11	1102487-Trường PTDTBT TH số 2 Lùng Thẩn	1102487		10.277.420.745	9.525.050.494	752.370.251	752.370.251	-	752.370.251	-
			12-072	2.430.501.765	2.430.501.765	-	-	-		
			15-072	393.918.980	393.918.980					
			13-072	7.202.000.000	6.449.629.749	752.370.251	752.370.251		752.370.251	
			18-072	251.000.000	251.000.000	-	-			
2	Sự nghiệp y tế	1162079		2.665.000.000	2.564.723.285	100.276.715	100.276.715	9.300.000	90.976.715	-
2,1	1162079-Trạm y tế Lùng Phình		132	2.665.000.000	2.564.723.285	100.276.715	100.276.715	9.300.000	90.976.715	-
			13-132	2.305.000.000	2.214.023.285	90.976.715	90.976.715		90.976.715	
			12-132	160.000.000	156.780.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000		
			15-132	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000		0
			18-132	194.000.000	193.920.000	80.000	80.000	80.000		
3	Các cơ quan Đảng, Đoàn thể, QLNN			75.252.384.754	64.469.833.607	10.782.551.147	9.831.046.472	5.773.755.189	3.033.795.958	1.975.000.000
3,1	1158336 Phòng Kinh tế	1158336		22.280.992.429	21.489.015.755	791.976.674	791.976.674	266.965.199	525.011.475	-
		00000	12-011	456.500.571	456.500.571	0	-		-	
		00000	12-041	584.466.400	584.466.400	0	-			-
		00000	12-075	249.605.000	249.605.000	0	-			
		00000	12-098	96.033.600	96.033.600	0	-			
		00000	12-161	65.981.984	65.981.984	0	-			
		00000	12-191	110.196.000	110.196.000	0	-			
		00000	12-285	389.785.000	389.785.000	0	-			
		00000	12-292	462.000.000	457.043.000	4.957.000	4.957.000	4.957.000		
		00000	12-312	24.000.000	24.000.000	0	-			
		00000	12-341	2.131.973.316	2.119.533.316	12.440.000	12.440.000	12.440.000		
		00000	12-351	1.085.571.850	1.085.571.850	0	-			
		00000	12-361	1.155.880.425	1.155.880.425	0				
		00000	12-362	20.066.400	20.066.400	0				
		00000	12-374	47.422.000	47.422.000	0				
		00000	12-398	667.000.000	654.451.802	12.548.198	12.548.198	12.548.198		
		00000	13-341	6.735.724.956	6.210.713.481	525.011.475	525.011.475		525.011.475	
		00000	13-351	744.599.869	744.599.869	0	-			
		00000	13-361	1.318.568.058	1.318.568.058	0	-			
		00000	15-341	613.500.000	376.480.000	237.020.000	237.020.000	237.020.000		-

		00000	18-341	132.000.000	131.999.999	1	1	1		
		00000	23-341	3.621.980.000	3.621.980.000	0	-			
		00000	23-361	1.568.137.000	1.568.137.000	0	-			
3,2	1156999- Văn phòng HĐND& UBND	1156999		26.955.653.000	22.289.476.072	4.666.176.928	4.666.176.928	1.857.716.581	1.208.460.347	1.600.000.000
		00000	12-011	468.000.000	214.455.802	253.544.198	253.544.198	253.544.198		
		00000	12-041	406.000.000	224.200.000	181.800.000	181.800.000	181.800.000		
		00000	12-075	72.000.000	3.744.000	68.256.000	68.256.000	68.256.000		
		00000	12-341	6.178.500.000	5.348.946.253	829.553.747	829.553.747	829.553.747		
		00000	13-341	3.237.500.000	2.029.039.653	1.208.460.347	1.208.460.347		1.208.460.347	
		00000	15-292	920.000.000	894.319.000	25.681.000	25.681.000	25.681.000		-
		00000	15-341	2.459.282.000	386.048.864	2.073.233.136	2.073.233.136	473.233.136		1.600.000.000
		00000	18-341	228.000.000	202.351.500	25.648.500	25.648.500	25.648.500		
		00000	23-341	12.986.371.000	12.986.371.000	0	-			
3,3	1158605- Phòng văn hóa xã	1158605		12.884.891.000	8.986.258.534	3.898.632.466	3.898.632.466	2.256.331.845	1.292.300.621	350.000.000
		00000	12-161	270.000.000	82.500.000	187.500.000	187.500.000	187.500.000		
		00000	12-191	300.000.000	157.070.000	142.930.000	142.930.000	142.930.000		
		00000	12-341	635.000.000	271.384.000	363.616.000	363.616.000	363.616.000		
		00000	12-398	2.337.000.000	1.221.296.650	1.115.703.350	1.115.703.350	1.115.703.350		
		00000	13-341	2.207.000.000	914.699.379	1.292.300.621	1.292.300.621	-	1.292.300.621	
		00000	15-161	130.270.000	61.870.000	68.400.000	68.400.000	68.400.000		-
		00000	15-341	3.286.807.000	2.561.624.505	725.182.495	725.182.495	375.182.495		350.000.000
		00000	18-341	72.000.000	72.000.000	0	-			
		00000	23-341	2.285.514.000	2.285.514.000	0	-			
		00000	25-398	1.224.500.000	1.223.500.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
		00000	26-371	3.600.000	3.200.000	400.000	400.000	400.000		
		00000	26-398	133.200.000	131.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000		
4	1159591-Ủy ban MTTQ VN	1159591		3.756.353.000	3.282.092.596	474.260.404	474.260.404	441.236.889	8.023.515	25.000.000
		00000	12-361	1.506.000.000	1.114.763.111	391.236.889	391.236.889	391.236.889		
		00000	13-361	836.000.000	827.976.485	8.023.515	8.023.515		8.023.515	
		00000	15-361	487.050.000	412.050.000	75.000.000	75.000.000	50.000.000		25.000.000
		00000	18-361	86.000.000	86.000.000	0	-			
		00000	23-361	841.303.000	841.303.000	0	-			
5	Văn Phòng Đảng ủy	1159975		5.163.000.000	4.211.495.325	951.504.675		951.504.675		

CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 SANG NĂM 2026 - XÃ LỪNG PHÌNH

(Kèm theo Tờ trình số 112/TTr- UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lũng Phình)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau		Hủy dự toán	Chưa thông báo dự toán	Tổng dự toán chuyển nguồn sau điều chỉnh
		Số dư dự toán	Số dư tạm ứng			
1	2	3	4		5	6=3+4+5
A	Chi đầu tư phát triển	8.106.835.759	8.293.140.200	303.536.024	1.925.700.000	18.629.211.983
I	Nguồn dự phòng Ngân sách TW	-	670.031.400	144.273.000	-	814.304.400
1	8140796-Công trình thủy lợi thôn Pờ Chồ, xã Lũng Phình	-		8.273.000		8.273.000
2	8142479- Sửa chữa Trường PTDTBT TH số 1 xã Lũng Thần, xã Lũng Phình	-	670.031.400	136.000.000		806.031.400
II	Ngân sách tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	1.713.625.520	6.376.832.800	158.192.980	498.000.000	8.746.651.300
2	8142479- Sửa chữa Trường PTDTBT TH số 1 xã Lũng Thần, xã Lũng Phình	200.000.000		-		200.000.000
1	Đường nội đồng thôn Nàng Càng 2, Lũng Sán xã Lũng Thần, xã Lũng Thần	-		2.000.000		2.000.000
2	Đường nội đồng Nà Mỏ - Nà Chí, xã Lũng Thần	-		6.000.000	0	6.000.000
3	Đường vào thôn Sảng Chải (Lũ Thần), xã Lũng Thần	-		3.000.000		3.000.000
4	Đường Seng Sui-Nà mỏ, xã Lũng Thần			4.267.022		4.267.022
5	Đường vào thôn Nàng Càng 1 - Nàng Càng 2, xã Lũng Thần			97.782.393		97.782.393
6	Đường Seng Sui - Lao Dìn Phàng, xã Lũng Thần			1.292.690		1.292.690
7	Đường vào cầu Sảng Chải - Sẻ Lũ Thần, xã Lũng Thần			2.767.547		2.767.547
8	Đường Lũng Sán - Lệnh Sui Thàng, xã Lũng Thần			2.650.000		2.650.000
9	Đường Nà Chí Phàng xã Lũng Thần,			3.059.500	0	3.059.500
10	Đường thôn Nà Chí, xã Lũng Thần			1.472.839	0	1.472.839
13	Đường Nàng Càng 2 - Seng Sui, xã Lũng Thần	-		9.419.358		9.419.358
14	Đường Lũng Sui - Lũng Cãi (Bắc Hà) xã Lũng Sui, xã Lũng Thần	-		5.241.066		5.241.066
15	Đường nội đồng thôn Chính Chư Phìn 2 xã Lũ Thần, xã Lũng Thần	-		6.295.125		6.295.125

16	Đường từ QL4 - thôn lênh Sui Thàng, xã Lũng Thẩn	-		12.945.440		12.945.440
17	Đường Phà Hai Túng - Sừ Mản Khang, xã Tả Văn Chư	7.613.425			0	7.613.425
18	Đường Tiểu học - nhà ông Hàm, xã Lũng Phình(7980335)	18.816.000				18.816.000
19	Đường ngã 3 Nhà văn hóa thôn Di Thảo Ván - Khu nhà ông Ly Seo Tà, xã Lũng Phình(7980334)	240.368.000				240.368.000
20	Đường Pả Chư Tỷ 2 - Quán Hóa, xã Lũng Phình(8024807)	140.440.000				140.440.000
21	Đường liên xã từ thôn Sín Chai xã Tả Văn Chư huyện Bắc Hà đến thôn Cán Cầu xã Cán Cầu huyện Si Ma Cai, xã Tả Văn Chư (8096462)	785.520.000				785.520.000
22	Đường Pù Chũ Ván khu sản xuất, xã Tả Văn Chư(8096605)	58.900.000			0	58.900.000
23	Đường Di Thảo Ván - Túng Súng, xã Lũng Phình(8114821)	181.957.000			0	181.957.000
24	Đường Di Thảo Ván - Dín Túng 1, xã Lũng Phình	77.762.000				77.762.000
25	Đường Xà Ván, xã Tả Văn Chư	2.249.095			0	2.249.095
	8140795-Công trình thủy lợi thôn Lữ Chồ, Quán Hóa, PCT2, túng Súng, xã Lũng Phình		-		208.000.000	208.000.000
	8159849-Đường từ thôn Nhiều Cù Ván A đến thôn Tấn Chư, Tả Văn Chư, xã Lũng Phình		5.955.832.800			5.955.832.800
2	Quy hoạch chung xã Lũng Phình				290.000.000	290.000.000
	8149397-Công trình thủy lợi thôn Pờ Chồ- Pả Chư tỷ, xã Lũng Phình		421.000.000			421.000.000
III	Chương trình mục tiêu quốc gia vốn NSTW	4.246.294.305	1.204.776.000		747.700.000	6.198.770.305
III.1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (10511-10514)	4.246.294.305	1.204.776.000	-	747.700.000	6.198.770.305
1	Đường Cầu treo - Pờ Chồ 3, xã Lũng Phình(7980333)	86.375.000				86.375.000
2	Đường Tiểu học - nhà ông Hàm, xã Lũng Phình(7980335)	25.000.000				25.000.000
3	Đường Di Thảo Ván - Túng Súng, xã Lũng Phình(8114821)	391.000				391.000
4	Đường Pả Chư Tỷ - Quán Hoá, xã Lũng Phình(8114818)	8.800.000				8.800.000
11	Đường Seng Sui - Nà Mồ Cái, xã Lũng Thẩn	28.000.000			0	28.000.000

12	Đường liên thôn từ thôn Seng Sui đến thôn Nàng Càng 2, xã Lũng Thẩn	8.000.000				8.000.000
5	Đường khu sản xuất thôn Sín Chải, xã Tà Văn Chư(8156846)	275.524.000				275.524.000
6	Đường Nàng Càng 2 - Seng Sui, xã Lũng Thẩn	26.661.670				26.661.670
7	Đường từ QL4 - thôn lênh Sui Thàng, xã Lũng Thẩn	300.000				300.000
8	Đường Lũng Sui - Lũng Cái (Bắc Hà) xã Lũng Sui, xã Lũng Thẩn	6.679.837				6.679.837
9	Đường nội đồng thôn Chính Chư Phìn 2 xã Lữ Thẩn, xã Lũng Thẩn	3.908.191				3.908.191
10	8158354-Trường MN Lũng Phình	1.796.224.000	763.776.000			2.560.000.000
11	7972194- Trạm y tế xã Lũng Phình	1.366.332.000				1.366.332.000
12	7972194- Trạm y tế xã Lũng Phình	-			290.000.000	290.000.000
13	Đường lá Di Thàng đi xã Bán Phố	107.473.607				107.473.607
14	Trường PTDTBT TH số 1 xã Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai (PH Nà Tri Phàng 1) - Chương 800 - 8118007	506.625.000				506.625.000
	Đường từ QL4 - thôn lênh Sui Thàng, xã Lũng Thẩn(8074654)				44.700.000	44.700.000
	8102900-Nâng cấp sửa chữa chợ Lũng Phình, huyện Bắc hà		441.000.000			441.000.000
	Kinh phí chưa giao chi tiết cho từng danh mục				413.000.000	413.000.000
IV	Thu tiền sử dụng đất ngân sách xã	2.037.565.000	-	1.070.044	680.000.000	2.718.635.044
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Tà Văn Chư, huyện Bắc Hà	-			150.000.000	150.000.000
	Quy hoạch chung xây dựng xã Lũng Phình, huyện Bắc Hà	300.000.000			-	300.000.000
	Đường Di Thảo Ván - Dín Tùng 1, xã Lũng Phình	294.000.000			-	294.000.000
3	(Đường Pá Chư Tỷ 2 - Quán Hóa, xã Lũng Phình: 459trd)	459.000.000				459.000.000
4	8102900-Nâng cấp sửa chữa chợ Lũng Phình, huyện Bắc hà	984.565.000				984.565.000
5	Đường nội đồng thôn Nàng Càng 2, Lũng Sán xã Lũng Thẩn, xã Lũng Thẩn	-		561.778		561.778
6	Đường vào thôn Sàng Chải (Lữ Thẩn), xã Lũng Thẩn	-		508.266		508.266
	Kinh phí chưa giao chi tiết cho từng danh mục				530.000.000	530.000.000
V	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách xã	109.350.934	41.500.000		-	150.850.934

1	Sửa chữa Trường PTDTBT TH số 1 xã Lũng Thẩn, huyện Si Ma Cai (Điểm trường chính + PH Nhà Chí Phàng 2 + Điểm Seng Sui)	109.350.934	41.500.000			150.850.934
---	---	-------------	------------	--	--	-------------

BIỂU 01: BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2026 XÃ LÙNG PHÌNH
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lùng Phình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 đã giao tại NQ số 33/NQ-HĐND ngày 29/5/2026	Điều chỉnh, bổ sung đợt này		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tăng	Giảm	Tổng cộng	Vốn kéo dài sang năm 2026	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	31.617	17.728	-2.739	46.223	7.942	38.281	
1	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách xã (Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung)	4.670	1.260	-1.260	4.670		4.670	Chi tiết theo Tờ trình ĐTC
2	Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã	12.212	300	(1.377)	11.134	1.134	10.000	Chi tiết theo Tờ trình ĐTC
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp xã	3.232			2.849	1.806	1.043	Chi tiết theo Tờ trình ĐTC
4	Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã thực hiện các dự án GTNT	6.400	16.168		22.568		22.568	Chi tiết theo Tờ trình ĐTC
5	Nguồn tăng thu ngân sách xã	109			109	109	-	Chi tiết theo Tờ trình ĐTC
6	Nguồn vốn chương trình MTQG	4.994		(101)	4.893	4.893	-	Chi tiết theo Tờ trình ĐTC

BỘ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 112/TTr- UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lũng Phình)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Dự toán giao kỳ này	Ghi chú
A	TỔNG CỘNG	1.259	
A1	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.259	
I	Chi hoạt động của các cơ quan Đảng, Đoàn thể, nhà nước	533	
1	Văn phòng HĐND & UBND	168	
-	Kinh phí BHXH, cho cán bộ không chuyên trách thôn bản năm 2025, năm 2026	168	Theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Lào Cai
2	Phòng Văn hóa xã hội	16	
-	Kinh phí hỗ trợ ôn luyện thi học sinh giỏi học kỳ 2 năm học 2025-2026(Tờ trình số 255/TTr-VHXXH ngày 02/7/2026 của Phòng Văn hóa -xã hội)	16	Giao chi hỗ trợ tổ chức kỳ thi học sinh giỏi học kỳ 2 năm học 2025-2026 16 triệu đồng, đề nghị Phòng văn hóa -xã hội thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định
3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	303	
-	Kinh phí BHXH, cho cán bộ không chuyên trách thôn bản năm 2025, năm 2026	303	Theo Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh Lào Cai
4	Phòng kinh tế xã	23	
	Kinh phí trợ cấp lần đầu	23	Theo Quyết định số 357 ngày 07/7/2026 của UBND xã Lũng Phình phê duyệt chế độ trợ cấp lần đầu, chế độ thu hút, chế độ công tác lâu năm theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	23	
	Kinh phí trợ cấp lần đầu	23	Theo Quyết định số 357 ngày 07/7/2026 của UBND xã Lũng Phình phê duyệt chế độ trợ cấp lần đầu, chế độ thu hút, chế độ công tác lâu
II	Sự nghiệp giáo dục	32	-
1	Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Lũng Thẩn	3	Giao kinh phí thuê xe vận chuyển, thuê nhân công bốc xếp 3triệu đồng; đề nghị đơn vị thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định
2	Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Lũng Thẩn	65	Giao kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập 65 triệu đồng do chưa cấp tại Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 22/12/2026 của UBND xã Lũng Phình
3	Trường PTDTBT Tiểu học Lũng Phình	3	Giao kinh phí thuê xe vận chuyển, thuê nhân công bốc xếp 3 triệu đồng; đề nghị đơn vị thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định
4	Trường PTDTBT THCS số 1 Lũng Thẩn	2	Giao kinh phí thuê xe vận chuyển, thuê nhân công bốc xếp 3 triệu đồng; đề nghị đơn vị thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định
5	Trường PTDTBT TH& THCS Lũng Thẩn	5	Giao kinh phí thuê xe vận chuyển, thuê nhân công bốc xếp 5 triệu đồng; đề nghị đơn vị thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định

6	Trường PTDTBT TH& THCS Lùng Thẩn	(65)	<i>Giao kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập 65 triệu đồng do cấp thừa tại Quyết định 700/QĐ-UBND ngày 22/12/2026 của UBND tỉnh Lào Cai</i>
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tả Van Chư	11	<i>Giao kinh phí thuê xe vận chuyển, thuê nhân công bốc xếp 11 triệu đồng; đề nghị đơn vị thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định</i>
8	Trường THCS & THPT Bắc Hà	8	<i>Giao kinh phí thuê xe vận chuyển, thuê nhân công bốc xếp 8 triệu đồng; đề nghị đơn vị thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định</i>
III	Sự nghiệp kinh tế khác	642	
-	Kinh phí thực hiện 120 ngày hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã năm 2026	642	<i>Theo Quyết định số 2219 /QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Lào Cai</i>
IV	Sự nghiệp y tế	52	
1	Trạm y tế xã	52	
-	Chi hỗ trợ thực hiện công tác dân số năm 2026	52	<i>Theo Quyết định số 2324 /QĐ-UBND ngày 02 /7/2026 của UBND tỉnh Lào Cai</i>
V	Chi công tác an ninh trật tự	10	
-	Kinh phí hỗ trợ đưa thân nhân liệt sỹ đi giám định AND(<i>Tờ trình số 418/TTr-CAX ngày 02 /7/2026</i>	10	<i>Chi hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở. Đề nghị đơn vị thực hiện lập dự toán, thanh toán đảm bảo theo quy định</i>

TỈNH LÀO CAI
XÃ LÙNG PHÌNH

BẢNG THANH TOÁN BẢO HIỂM CÁN BỘ KCT XÃ LÙNG PHÌNH NĂM 2025, năm 2026
(Kèm theo Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Lũng Phình)

ĐVT: đồng							
STT	Họ Và Tên	Chức vụ	Hệ số lương	Cộng hệ số	Mức lương CB	Số tháng đóng BHXH	Tổng BHXH 17%
	Tổng cộng						470.438.280
I	Trưởng thôn		23	23	2.340.000	18	167.553.360
1	Ma Seo Tỏa	Trưởng thôn - Pá Chư Tỷ	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
2	Ma Seo Vàng	Trưởng thôn Pờ Chồ	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
3	Ly Seo Tinh	Trưởng thôn Lữ Chồ	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
4	Sùng Seo Hòa	Trưởng thôn Di Thảo Ván	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
5	Giăng Chừ Sải	Trưởng thôn - Tà Chải	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
6	Giăng Seo Phần	Trưởng thôn - Lả Di Thàng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
7	Giăng Seo Hồng	Trưởng thôn - Sả Ván Sừ Mản Khang	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
8	Ma Seo Sớ	Trưởng thôn - Lao Chải Phả Hai Tùng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
9	Giăng Seo Xoá	Trưởng thôn - Sín Chải	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
10	Tráng Seo Chúa	Trưởng thôn - Tẩn Chư	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
11	Tẩn Seo Dền	Trưởng thôn - Nhiều Cù Ván	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
12	Thảo Seo Kếng	Trưởng thôn Lữ Thần	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
13	Giăng Seo Nhà	Trưởng thôn Năng Càng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
14	Thảo Seo Tênh	Trưởng thôn Chính Chư Phìn	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
15	Vàng Seo Din	Trưởng thôn Lũng Sán	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
16	Sùng Seo Giá	Trưởng thôn Lênh Sui Thàng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
17	Hoàng Seo Sanh	Trưởng thôn Nà Chỉ Phàng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
18	Sùng Seo Hăng	Trưởng thôn Pù Chù Ván	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
II	Bí thư Chi bộ		25	25	2.340.000	18	176.861.880
1	Hăng Seo Đế	Thôn Pờ Chồ	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
2	Ma Seo Nhà	Thôn Lũng Phình	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
3	Lý Văn Dơ	Thôn Di Thảo Ván	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
4	Lâm Thị Hồng	Thôn Tà Chải	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
5	Hăng Seo Tỏa	Thôn Lữ Chồ	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
6	Sùng Văn Áo	Thôn Lữ Thần	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
7	Vàng Seo Áo	Thôn Năng Càng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
8	Ly Chính Di	Thôn Chính Chư Phìn	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
9	Sùng Seo Chư	Thôn Lũng Sán	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
10	Hăng Seo Sênh	Thôn Seng Sui	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
11	Sùng Seo Páo	Thôn Lênh Sui Thàng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
12	Cư Seo Quảng	Thôn Nà Chỉ Phàng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
13	Vàng Seo Chăn	Thôn Xả Ván Sừ Mản Khang	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
14	Giăng Seo Phá	Thôn Lả Di Thàng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
15	Thảo Seo Chính	Thôn Lao Chải Phả Hai Tùng	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
16	Tráng Seo Quân	Thôn Tẩn Chư	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
17	Ly Seo Vư	Thôn Nhiều Cù Ván	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
18	Tráng Seo Nồng	Thôn Pù Chù Ván	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
19	Giăng Seo Chư	Thôn Sín Chải	1,30	1,30	2.340.000	18	9.308.520
III	Trưởng ban CT MTQ thôn		17,60	17,60	2.340.000,00	18	126.023.040
1	Sùng Thị Cờ	Thôn Lữ Chồ	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
2	Thảo Thị Tấu	Thôn Di Thảo Ván	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
3	Hoàng Thị Ánh	Thôn Lũng Phình	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
4	Giăng Thị Mưa	Thôn Pờ Chồ	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
5	Hăng Seo Chồ	Thôn Phả Chư Tỷ	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
6	Tráng Thị Phần	Thôn Tà Chải	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
7	Vàng Thị Hoa	Thộ Sín Chải	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
8	Sùng Thị Sa	Thôn Lả Di Thàng	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
11	Ma Seo Chư	Thôn Loa Chải Phả Hai Tùng	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
12	Ly Thị Lân	Thôn Lữ Thần	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
13	Ly Seo Sềng	Thôn Chính Chư Phìn	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
15	Giăng Seo Quảng	Thôn Seng Sui	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
16	Giăng Thị Di	Thôn Lênh Sui Thàng	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
19	Sùng Seo Lờ	Thôn Xả Ván Sừ Mản Khang	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
20	Giăng Seo Tỏa	Thôn Năng Càng	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440
23	Tráng Seo Nuôi	Thôn Tẩn Chư	1,10	1,10	2.340.000	18	7.876.440